TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 372 /2019/DS - PT
Ngày: 23 - 12 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 336/2019/TLPT- DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS - ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 302/2019/QĐ - PT ngày 04 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lê Thị Tú L, sinh năm 1983 (có mặt);

Địa chỉ: ấp H1, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* chị Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* anh Hồ Hải Đ, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hải Đ: anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp T, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hải Đ

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Tú L trình bày:

Ngày 27/11/2017 ÂL, chị Nguyễn Thị Mộng T có mượn của chị số tiền 80.000.000đ; ngày 15/4/2018 ÂL, chị T tiếp tục mượn 40.000.000đ; ngày 24/7/2018 ÂL, chị T mượn tiếp 10.000.000đ; ngày 04/8/2018 ÂL, chị T mượn số tiền 20.000.000đ, tổng cộng các lần mượn là 150.000.000đ. Chị T có hứa sẽ hoàn trả nếu chị có nhu cầu thu hồi vốn, nhưng nhiều lần liên hệ chị T vẫn chưa trả. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị T và anh Đ(chồng chị T) có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vốn là 150.000.000đ và tiền lãi suất 1,5%/tháng tính từ tháng 02/2019 cho đến ngày Tòa án giải quyết, yêu cầu trả một lần. Chị không thừa nhận việc chị T cho rằng trong các giấy mượn tiền là có những khoản tiền lãi mà chị T đóng không nổi nên biên thành giấy nợ. Đối với yêu cầu của chị T và anh Đ yêu cầu tính lại số tiền lãi mà chị đã nhận từ ngày 24/11/2017 ÂL đến ngày 13/01/2019 ÂL chị không đồng ý, vì đây là mức lãi do chị T đề nghị khi vay của chị.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc của Tòa án sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị Mộng T trình bày:

Chị với anh Đ chung sống nay đã 19 năm, có đăng ký kết hôn, kinh tế gia đình chủ yếu phụ thuộc vô tiệm Tạp hóa P ở xã H, vợ chồng chị cùng buôn bán và sinh sống tại đó. Hiện nay, vợ chồng chị đã sang tiệm cho người cháu, còn đất thì vẫn của gia đình. Ban đầu chị mượn của chị Lcó bổ sung vô tiệm là 20 triệu đồng, nhưng sau đó, càng ngày càng thâm hụt, do chị mượn lãi bên ngoài quá cao, chị mới mượn tiếp tục của chị Lvới mục đích để đóng hụi, đóng lãi cho người khác, chị mượn không cho anh Đbiết. Chị thừa nhận có ký tên vào các giấy mượn tiền mà chị Lđưa ra. Tuy nhiên, trong tổng số tiền 150.000.000đ của các giấy nợ là có khoảng 20.000.000đ tiền lãi mà do chị đóng không nổi mới viết thành giấy nợ. Tiền lãi mà chị đã chịu với chị L là 10%/tháng. Đóng lãi bằng hình thức trừ tiền tiệm của chị L mua thiếu, sau đó thì chị bù thêm tiền mặt cho đủ.

Tiền lãi của số tiền 80 triệu theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2017 ÂL, đóng được 5 tháng lãi, mỗi tháng 8 triệu, có tháng chị L cho lại 500 ngàn, đóng là 7.500.000đ. Số tiền này chị đóng lãi khoảng 38.500.000đ.

Tiếp đó, chị mượn chị L số tiền 40 triệu ngày 15/4/2018 ÂL, mỗi tháng đóng lãi 12 triệu, chị L cho lại 500.000đ, còn đóng lãi 11.500.000đ. Chị đóng lãi khoảng 3 tháng với số tiền 34.500.000đ. Tuy nhiên chị không có khả năng đóng hết, chỉ đưa được 2 tháng với số lẻ, nên ngày 24/7/2018 ÂL chị mới viết giấy nhận nợ số tiền 10.000.000đ, là tiền lãi chị không đóng nổi cho chị L. Tiếp theo, chị sẽ chịu lãi là 12 triệu mỗi tháng, vì 10 triệu nhận nợ là liền lãi không tính vô, tuy nhiên chị không đưa được đồng lãi nào mà đến ngày 04/8/2019 ÂL, chị L đưa thêm cho chị 8 triệu, cộng với tiền lãi 12 triệu, chị mới viết giấy mượn tiền là 20 triệu. Chị tiếp tục chịu lãi là 14 triệu mỗi tháng, chị đóng được tới tháng 12/2018 ÂL là 4 tháng với số tiền là 56 triệu đồng. Qua tết thì chị bị bể nợ không đóng lãi nữa. Mỗi lần đưa tiền lãi hai bên không làm giấy tờ gì. Do tiền lãi quá cao, chị không đóng nổi, nay chị yêu cầu Tòa xem xét tính lại tiền lãi và xin chị L cho chị trả dần số vốn.

Theo bản tự khai, biên bản làm việc của Tòa án sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hải Đ trình bày:

Tiệm tạp hóa P do anh đứng tên giấy phép kinh doanh và anh đã kinh doanh khoảng hơn 30 năm. Giữa anh và chị L có mối quan hệ mua bán qua lại, chị L bán đồ ăn sáng, có mua đồ ở tiệm tạp hóa của anh. Bình thường tiệm tạp hóa do anh đứng bán cùng vợ, tiền bạc do anh kiểm soát, do tiền bạc ngày càng thâm hụt, bán đồ hết mà không có tiền nhập hàng mới, anh có nhờ mẹ của anh mượn của người khác 40 triệu đồng nhưng cũng hụt tiếp. Ngày 15/01/2019 ÂL vợ anh bỏ nhà ra đi, đến ngày 02/02/2019 ÂL mới trở về để tang cha anh mất, sau đó lại bỏ đi luôn cho tới nay, tiệm tạp hóa đã sang lại cho người cháu. Khi vợ anh bỏ ra đi có viết thư nội dung khai ra nợ nhiều nơi, không có khả năng trả, có lỗi với chồng con.

Bình thường nợ nần mua bán tiệm hàng ngày đối với chị L có lúc do anh tính, có lúc do vợ anh tính. Tiệm tạp hóa của anh bị thâm hụt do vợ anh mượn nợ lãi cao, lấy tiền tiệm đóng lãi nên thâm hụt. Vợ chồng anh chung sống đến nay gần 20 năm có đăng ký kết hôn. Trước đây anh không đồng ý chịu trách nhiệm trả nợ, do anh không biết gì về số nợ này, nay anh đồng ý chịu trách nhiệm cùng với vợ anh trả số tiền nợ gốc và tiền lãi cho chị L, nhưng yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà vợ anh đã đóng cho chị L.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Đ đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/DS - ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 cua Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy đinh của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQM14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tú L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Hồ Hải Đ.

2. Buộc anh Hồ Hải Đ và chị Nguyễn Thị Mộng T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị Tú L số tiền vốn và lãi là 74.692.000đ (bảy mươi bốn triệu sáu trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/10/2019, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hải Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do: số tiền mà anh và chị T trả lãi cho chị L theo lãi suất 10%/tháng cho đến ngày 13/01/2019 đã vượt quá số tiền nợ gốc mà chị T đã vay. Anh Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hải Đ rút một phần nội dung kháng cáo của anh Đ, chỉ yêu cầu tính lại số tiền lãi của hợp đồng vay giữa chị L và chị T.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án sơ thẩm tính lãi quá hạn trên tổng nợ gốc của các lần vay mà không tính trên số nợ gốc còn lại sau khi trừ tiền lãi tại thời điểm trả là không phù hợp. Do đó, cần xem xét lại phần lãi quá hạn theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hồ Hải Đ, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS - ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đtheo hướng tính lại lãi quá hạn theo quy định và điều chỉnh phần án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hải Đ và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Lê Thị Tú L khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Hồ Hải Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền vốn vay là 150.000.000 đồng và tiếp tục tính lãi với lãi suất 1,5%/tháng từ tháng 02/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2] Căn cứ các Giấy mượn tiền ngày 24/11/2017 ÂL, 15/4/2018 ÂL, 24/7/2018 ÂL và 04/8/2018 ÂL. Xét thấy, giữa chị L và chị T có mối quan hệ giao dịch mua bán qua lại với nhau, chị L có cho chị T vay tiền với mức lãi suất 10%/tháng, hình thức trả lãi bằng tiền mặt, sau khi khấu trừ tiền tiệm mà chị L thiếu chị T thì chị T bù thêm vô cho đủ. Chị L cho rằng chị T còn nợ chị số tiền gốc là 150.000.000 đồng và số tiền lãi. Quá trình tố tụng, chị T thừa nhận các chữ

ký trong 4 tờ Giấy mượn tiền nêu trên là của chị, đồng thời cho rằng trong số tiền này có khoảng 20.000.000đồng tiền lãi là do chị không thể đóng tiếp mới viết thành giấy nợ, nhưng chị L không thừa nhận, nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định chị T có vay của chị L nhiều lần với tổng số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của anh Đ về yêu cầu tính lại số tiền lãi mà chị T đã trả cho chị L. Xét thấy, Tòa sơ thẩm đã xem xét tính lại phần lãi suất vượt quá quy định và khấu trừ vào tiền nợ gốc là phù hợp với quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hải Đ cũng đồng ý số tiền lãi mà Tòa sơ thẩm nhận định chị L được nhận là 26.892.000đ. Về lãi quá hạn: Tòa án sơ thẩm tính lãi quá hạn trên tổng nợ gốc của các lần vay mà không tính trên số nợ gốc còn lại sau khi trừ tiền lãi tại thời điểm trả là không phù hợp. Do đó, cần điều chỉnh lại phần lãi quá hạn theo quy định tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và điều chỉnh lại án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh Hồ Hải Đ yêu cầu tính lại lãi suất vì cho rằng chị T đã trả lãi cho chị L nhiều lần tổng cộng là 129.000.000 đ nhưng không có chứng cứ chứng minh, đồng thời tại biên bản làm việc tại Tòa án nhân dân huyện Đ (bút lục số 42) chị T cho rằng số tiền lãi chị đã trả cho chị L nhiều lần tổng cộng là 119.000.000 đ, còn chị L không nhớ chính xác số tiền lãi đã nhận của chị T do hai bên không làm biên nhận, nên Tòa sơ thẩm xác định số tiền lãi chị L đã nhận là số tiền mà chị T thừa nhận 119.000.000 đ là có căn cứ.

Do đó, số tiền lãi mà chị T trả cho chị L đã vượt quá quy định là 92.108.000đ = (119.000.000đ - 26.892.000đ) nên được khấu trừ vào số tiền vốn. Như vậy, chị T và anh Đ còn nợ chị Ltiền vốn là 57.892.000đ = (150.000.000đ – 92.108.000đ).

Do chị T, anh Đ không trả số nợ 57.892.000đ kể từ ngày 13/01/2019 ÂL nên phải chịu tiền lãi quá hạn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 24/9/2019 nhằm ngày 26/8/2019 ÂL là 07 tháng 14 ngày, được tính như sau:

(57.892.000 đ x 1,67%/30 ngày) x 150% x 224 ngày = 10.828.120 đ.

Vì vậy, buộc chị T và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền vốn và lãi tổng cộng là 68.720.120đ = (57.892.000đ + 10.828.120đ)

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của anh Hồ Hải Đ, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 24/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Buộc chị T và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền vốn và lãi tổng cộng là 68.720.120đ (Sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn một trăm hai mươi đồng)

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch điều chỉnh lại như sau: Chị Nguyễn Thị Mộng T, anh Hồ Hải Đ phải liên đới chịu số tiền án phí là 3.436.006 đ (Ba triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn không trăm lẻ sáu đồng).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên anh Hồ Hải Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho anh Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hồ Hải Đ.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 66/2019/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy đinh của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQM14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Tú L đối với chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Hồ Hải Đ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc chị Nguyễn Thị Mộng T và anh Hồ Hải Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị Tú L số tiền vốn vay và lãi tổng cộng là 68.720.120đ (Sáu mươi tám triệu bảy trăm hai mươi ngàn một trăm hai mươi đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng

tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Chị Nguyễn Thị Mộng T, anh Hồ Hải Đ phải liên đới chịu số tiền án phí là 3.436.006đ (Ba triệu bốn trăm ba mươi sáu ngàn không trăm lẻ sáu đồng).

3.2. Chị Lê Thị Tú L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.920.000đ (Ba triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001548 ngày 08/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Hồ Hải Đ không phải chịu. Hoàn lại cho anh Hồ Hải Đ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh Đ đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006038 ngày 08/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Ngọt